

Số: 245/NMĐSH1-KTATMT

Cần Thơ, ngày 09 tháng 10 năm 2025

V/v Mua sắm vật tư khắc phục bất thường,  
tồn tại các hệ thống, thiết bị trong vận  
hành tháng 08,09/2025.

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai “Mua sắm vật tư khắc phục bất thường, tồn tại các hệ thống, thiết bị trong vận hành” đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:
  - Danh mục hàng hóa: Như phụ lục đính kèm.
  - Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2024 trở lại đây.
  - Cung cấp tài liệu nhà sản xuất, cung cấp CO, CQ/các tài liệu liên quan khác
2. Tiến độ cung cấp hàng hóa: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: tại kho, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Tp Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 120 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15h00 ngày 24/10/2025.
6. Phương thức gửi báo giá: file scan có ký tên đóng dấu đỏ của Công ty và gửi qua các địa chỉ email liên hệ dưới đây.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Kỹ thuật An toàn Môi trường – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Tp Cần Thơ.

Email: hunglt@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; khoitm@pvpgb.vn;  
hanhhlx@pvpgb.vn; handh@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc NMĐ (để b/c);
- Phòng/PX: TM, KHTC;
- Lưu VT, KTATMT (D.H.H).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK  
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính

**Phụ lục: DANH MỤC HÀNG HÓA**  
(Đính kèm theo Công văn số 2245/NMĐSH1-KTATMT ngày 09/10/2025)

| STT  | Tên vật tư                                                                                      | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                   | Đơn vị | Số lượng | NSX tham khảo          | Xuất xứ            | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|------------------------|--------------------|---------|
| I    | <b>Vật tư khắc phục bất thường, tồn tại các hệ thống, thiết bị trong vận hành tháng 08/2025</b> |                                                                                                                                                     |        |          |                        |                    |         |
| I.1  | MN BFP<br>NDE MS<br>VENT V/V<br>(P2LAW13A<br>A511)                                              | Model: 11AV<br>Size: 3/4NPT<br>PMA: 38BAR AT 38C<br>PMO: 28BAR<br>Part-D684200                                                                      | 1      | Bộ       | ARM<br>STRO<br>NG      | G7/Châu<br>Âu/OECD |         |
| I.2  | Mechanical<br>seal                                                                              | Type: TDSL2-80<br>Material: MUT<br>Pos: 7                                                                                                           | 2      | Bộ       | TSCHAM<br>BER          | G7/Châu<br>Âu/OECD | (*)     |
| I.3  | Isolation<br>valve<br>Sampling                                                                  | -Size: DN10<br>-SS316 BTD Grafoil<br>-VH16B-F-8N-GF-R-S<br>10000 PSIG @ 100 độ F<br>GC22<br>-Valve type: Needle<br>-Connect type: 1/2<br>Female NPT | 4      | Cái      | DK-LOK                 | G7/Châu<br>Âu/OECD |         |
| I.4  | Swagelok<br>SS-810-1-6                                                                          | - Part #: SS-810-1-6<br>- Stainless Steel<br>Swagelok Tube Fitting,<br>Male Connector, 1/2 in.<br>Tube OD x 3/8 in. Male<br>NPT                     | 8      | Cái      | Swagelok               | G7/Châu<br>Âu/OECD |         |
| I.5  | Mechanical<br>seal                                                                              | Mechanical seal DÜTEC<br>80 MC LG 32   1.4571<br>Material no: 3.000378<br>Material: 1.4571<br>Part-no: 433                                          | 1      | Bộ       | DUCHTIN<br>G<br>PUMPEN | G7/Châu<br>Âu/OECD | (*)     |
| I.6  | Vòng bi NU<br>222 ECP                                                                           | Đường kính trong (d):<br>110 mm<br>Đường kính ngoài (D):<br>Chiều rộng (B): 38 mm                                                                   | 1      | Cái      | SKF                    | G7/Châu<br>Âu/OECD |         |
| I.7  | Vòng bi<br>22318 E/C3                                                                           | Đường kính trong (d): 90<br>mm<br>Đường kính ngoài (D):<br>190 mm<br>Chiều rộng (B): 64 mm                                                          | 1      | Cái      | SKF                    | G7/Châu<br>Âu/OECD |         |
| I.8  | Phốt<br>120X150X12<br>HMSA10 RG                                                                 | Kích thước:<br>120X150X12                                                                                                                           | 1      | Cái      | SKF                    | G7/Châu<br>Âu/OECD |         |
| I.9  | Phốt<br>110X130X12<br>HMSA10 RG                                                                 | Kích thước:<br>110X130X12                                                                                                                           | 1      | Cái      | SKF                    | G7/Châu<br>Âu/OECD |         |
| I.10 | Phốt<br>80X105X10<br>HMSA10 RG                                                                  | Kích thước: 80X105X10                                                                                                                               | 1      | Cái      | SKF                    | G7/Châu<br>Âu/OECD |         |
| I.11 | Diaphragm                                                                                       | -Size: DN15                                                                                                                                         | 3      | Cái      | SPEARS                 | G7/Châu            |         |

|      |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |     |                    |                 |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--------------------|-----------------|--|
|      | valve DN15                                                                      | -Rating: 150#<br>-Connect type: FF<br>-Body: UPVC<br>-Seat: EPDM<br>-Shaft(trim): UPVC<br>-Disk(ball): UPVC                                                                                                                                                                              |    |     |                    | Âu/OECD         |  |
| I.12 | Diaphragm valve DN25                                                            | -Size: DN25<br>-Rating: 150#<br>-Connect type: FF<br>-Body: UPVC<br>-Seat: EPDM<br>-Shaft(trim): UPVC<br>-Disk(ball): UPVC                                                                                                                                                               | 4  | Cái | SPEARS             | G7/Châu Âu/OECD |  |
| I.13 | Diaphragm valve DN40                                                            | -Size: DN40<br>-Rating: 150#<br>-Connect type: FF<br>-Body: UPVC<br>-Seat: EPDM<br>-Shaft(trim): UPVC<br>-Disk(ball): UPVC                                                                                                                                                               | 3  | Cái | SPEARS             | G7/Châu Âu/OECD |  |
| I.14 | Diaphragm valve DN50                                                            | -Size: DN50<br>-Rating: 150#<br>-Connect type: FF<br>-Body: UPVC<br>-Seat: EPDM<br>-Shaft(trim): UPVC<br>-Disk(ball): UPVC                                                                                                                                                               | 2  | Cái | SPEARS             | G7/Châu Âu/OECD |  |
| I.15 | Keo dán WELDFAST™ ZC-275                                                        | Contents of Weldfast Epoxy Adhesive Kit:<br>1. Weldfast ZC-275, Adhesive (Part "A")<br>2. Weldfast ZC-275, Hardener (Part "B")<br>3. Wooden Stir Stick<br>4. Plastic Putty Knife<br>5. Instructions<br>Max service temp: 275 oF<br>Working life: 60-75 min<br>Quantity: 14,5 oz/kit (bộ) | 20 | Bộ  | Fiber Glass system | G7/Châu Âu/OECD |  |
| I.16 | Con lăn đỡ băng tải Return Idler for Belt Conveyor Width : 1400mm; Ø 127, L 800 | Return Idler Ø 127, L 800<br>DWG: SH1-NAR-P0100-M-M02-DST-6603                                                                                                                                                                                                                           | 52 | Cái |                    | Asian/OECD      |  |
| I.17 | Con lăn đỡ băng tải Return Idler for Belt Conveyor                              | Return Idler Ø 127, L 600<br>DWG: SH1-NAR-P0100-M-M02-DST-6566                                                                                                                                                                                                                           | 20 | Cái |                    | Asian/OECD      |  |

|      |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |     |        |            |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|--------|------------|--|
|      | Width :<br>1000mm; Ø<br>127, L 600                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |     |        |            |  |
| II   | <b>Vật tư khắc phục bất thường, tồn tại các hệ thống, thiết bị trong vận hành tháng 08/2025</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |     |        |            |  |
| II.1 | Van giảm áp hệ thống châm Clo                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Capacity: 200 Kg/Hr</li> <li>- Mounting: Process pipe mounted with support.</li> <li>- Weight: 6.0 kg</li> <li>- Operating temp.: Ambient (50 Deg.C)</li> <li>- MOC:</li> <li>+ Valve Body - ASTM A105 forged steel</li> <li>+ Diaphragm - KYNAR1</li> <li>+ Capsule body - Leaded naval bronze</li> <li>+ Capsule plug - KYNAR1</li> <li>+ Capsule seat - Teflon</li> <li>+ Capsule spring - Silver Plated Hastelloy C-2763</li> <li>+ Loading diaphragm - Reinforced rubber</li> <li>- Colour: Black Epoxy Powder (RAL 9005 equivalent)</li> <li>- Max. supply pressure: 300 PSI (20.69 Bar)</li> <li>- Control pressure: (15 - 45) PSI / (1 - 3.1) Bar</li> <li>- Set pressure: 40 PSI (2.75 Bar)</li> <li>- Operation: Electrically actuated</li> <li>- Power supply: 240 Vac / 50Hz / 1 Ph</li> <li>- Standard: Chlorine Institute</li> </ul> | 2 | Set | DENORA | G7/Châu Âu |  |

|      |                                   |                                                                                                                |    |     |             |               |     |
|------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------------|---------------|-----|
| II.2 | Butterfly valve 4 inch            | Size: 4 inch<br>Model No: KVS 3211<br>Áp suất làm việc: 300 psi                                                | 7  | Cái | KVS         | Việt Nam/OECD |     |
| II.3 | Đầu trụ chữa cháy 2 cửa           | Model : 265-001<br>Áp lực làm việc : 2.0Mpa<br>Đầu vào DN100<br>Đầu ra 2x DN65<br>Vật liệu : Gang xám          | 7  | Cái | Tomoken     | Việt Nam/OECD |     |
| II.4 | Van góc DN50                      | Model: 33-FCD-5090A<br>Size: DN50<br>Chất liệu: Gang xám<br>Áp suất làm việc: 1.6Mpa                           | 3  | Cái | Tomoken     | Việt Nam/OECD |     |
| II.5 | Khóa tủ PCCC                      | Mã sản phẩm: MS308-3<br>Vật liệu: Kẽm đúc mạ chrome                                                            | 8  | Cái |             | Việt Nam      |     |
| II.6 | Đầu nén thấp áp máy nén khí ZR275 | Part No: 1616 5904 81<br>Name: O.F.S. M-21                                                                     | 1  | Bộ  | Atlas Copco | G7/Châu Âu    | (*) |
| II.7 | Tấm va giảm chấn                  | Kích thước: 575x400x30mm<br>Vật liệu: Ultra High Molecular Weight Polythylene (UHMW-PE)<br>Màu sắc: xanh dương | 10 | Tấm |             | Việt Nam/OECD |     |
| II.8 | Tấm va giảm chấn                  | Kích thước: 595x400x30mm<br>Vật liệu: Ultra High Molecular Weight Polythylene (UHMW-PE)<br>Màu sắc: xanh dương | 8  | Tấm |             | Việt Nam/OECD |     |
| II.9 | Tấm va giảm chấn                  | Kích thước: 515x500x30mm<br>Vật liệu: Ultra High Molecular Weight Polythylene (UHMW-PE)<br>Màu sắc: xanh dương | 10 | Tấm |             | Việt Nam/OECD |     |

|       |                                                       |                                                                                                                                                                                                      |     |     |                           |                  |  |
|-------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|---------------------------|------------------|--|
| II.10 | Bulong<br>M42                                         | 1 bộ bao gồm: 1<br>bulong + 1 đai ốc + 2<br>lông đèn<br>Kích thước:<br>M42x120<br>Vật liệu: Inox 304                                                                                                 | 25  | Bộ  |                           | Việt<br>Nam/OECD |  |
| II.11 | Băng tải<br>cáp thép<br>B1400 x<br>ST500<br>(6+4) δ13 | B1400 x ST500 x<br>(6+4)δ13<br>Chiều rộng băng tải:<br>1400 mm<br>Cường lực kéo đứt<br>băng tải: ST.500<br>N/mm<br>Đường kính cáp: 3<br>mm<br>Bề dày mặt làm việc:<br>6mm<br>Bề dày mặt dưới:<br>4mm | 628 | Mét |                           | Việt<br>Nam/OECD |  |
| II.12 | Van Drain<br>bình CRT                                 | - Type: FV90-121-32<br>- Kiểu kết nối van: lắp<br>ghép mặt bích<br>- Tiêu chuẩn: ANSI<br>- Vật liệu: UPVC<br>- Size: DN=3''<br>- Class: 150                                                          | 1   | PC  | Shanghai<br>Flow<br>Valve |                  |  |

Lưu ý:

- (\*) Đối với các mục hàng hóa I.2; I.5 và II.6 là vật tư thay thế/spare part (chỉ có vị trí lắp, vật liệu không có thông số về kích thước) của hệ thống/thiết bị hiện hữu tại nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật và chính hãng sản xuất như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy.
- Đối với các mục hàng hóa còn lại nhà thầu có thể chào hàng hóa tương đương.